TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KHOÁI CHÂU** **TỈNH HƯNG YÊN** --***--- Bản án số: 51/2022/HSST Ngày: 01/6/2022	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC** ----------

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Bùi Văn T.**

* Các hội thẩm nhân dân: - Bà **Vũ Thị T1** và Ông **Lê Văn T2.**

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu: Ông **Nguyễn Hữu T A-** Kiểm sát viên.

* Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà **Trần Thị T3** -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu.

Ngày 01 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 43/2022/HSST ngày 29/4/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2022/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 5 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2022/QĐ-TA ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Trọng P**, sinh năm 1985; Tên gọi khác: Không có;

Nơi cư trú: thôn A, xã Ô, huyện K, tỉnh Hưng Yên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hoá: 9/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông: Nguyễn Thanh B, sinh năm 1951; Con bà: Đặng Thị S, sinh năm 1955; Anh chị em ruột: có 03 người, bị cáo là con thứ ba; Vợ: Hoàng Thị L, sinh năm 1988; Con: có 02 con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2014;

Tiền án, tiền sự: Chưa có.

Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú.

2. Họ và tên: **Lê Bá K**, sinh năm 1992; Tên gọi khác: Không có;

Nơi cư trú: thôn 2, xã Ô, huyện K, tỉnh Hưng Yên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hoá: 12/12, Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông: Lê Bá Đ, sinh năm 1969; Con bà: Vũ Thị L1, sinh năm 1972; Anh chị em ruột: có 02 người, bị cáo là con thứ nhất; Vợ: Vũ Thị Thu T4, sinh năm 1998; Con: có 02 con, lớn sinh năm 2018, nhỏ sinh năm 2020;

Tiền án, tiền sự: Chưa có.

Nhân thân:

- Ngày 23/01/2017, bị Công an huyện K ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi: Xâm hại đến sức khỏe của người khác.

- Ngày 31/3/2017, bị Công an huyện K ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi: Gây mất trật tự ở nơi công cộng.

Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú.

3. Họ và tên: **Vũ Tá T5** sinh năm 1994; Tên gọi khác: Không có;

Nơi cư trú: thôn 2, xã Ô, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hoá: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông: Vũ Tá L2 sinh năm 1968; Con bà: Lê Thị N sinh năm 1973; Anh chị em ruột: có 02 người, bị cáo là con thứ hai; Vợ: Hoàng Mai H sinh năm 1996; Con: có 01 con, sinh năm 2020;

Tiền án, tiền sự: Chưa có.

Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú.

****/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

- Anh Nguyễn T, sinh năm 1984.

Trú tại: Thôn B, xã Ô, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Chị Vũ Thị T T, sinh năm 1998.

Trú tại: Thôn B, xã Ô, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Anh Lê Văn T5, sinh năm 1975.

Trú tại: Thôn A xã Ô, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Anh Vũ Đăng K1, sinh năm 1990.

Trú tại: Thôn A, xã Ô, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Anh Vũ Văn P, sinh năm 1983.

Trú tại: Thôn A, xã Ô, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Anh Vũ Đức Q, sinh năm 1995.

Trú tại: Thôn C, xã Ô, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Anh Nguyễn Phương N, sinh năm 2000.

Trú tại: Thôn Q1, xã T7, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Anh Hoàng Hữu H1, sinh năm 1989.

Trú tại: Thôn C, xã Ô, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Anh Nguyễn Tiến H, sinh năm 1967.

Trú tại: Thôn H1, Thị T8, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Anh Trần Đình M, sinh năm 1999.

Trú tại: Thôn T9, xã A2, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Anh Chu Đình C1, sinh năm 1973.

Trú tại: Thôn P, Thị T8, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Anh Đào Tùng L, sinh năm 2004.

Trú tại: Thôn V, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Anh Phạm Văn B2, sinh năm 1973.

Trú tại: Thôn P, Thị T8, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Anh Nguyễn Trọng H2, sinh năm 1983.

Trú tại: Thôn C, xã Ô, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Anh Nguyễn Trọng T5 sinh năm 1971.

Trú tại: Thôn H3, xã A2, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

/ Người làm chứng:

- Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1996.

Trú tại: Thôn C, xã Ô, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1992.

Trú tại: Thôn A, xã Ô, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Các bị cáo có mặt. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu năm 2020, Nguyễn Trọng P và Lê Bá K rủ nhau góp tiền chung để lấy tiền cho người khác vay nặng lãi để kiếm lời. Ngày 25/6/2020, P và K cho anh Lê Văn T sinh năm 1975 ở thôn 1, xã Ô, huyện K vay số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/ngày (*anh T viết giấy vay nợ số tiền trên đưa cho K*). Khi đưa tiền, P cắt lãi trước một tháng là 3.000.000 đồng, chỉ đưa cho T cầm số tiền 17.000.000 đồng. Đến ngày 05/7/2020, anh T tiếp tục vay thêm của P và K số tiền 10.000.000 đồng cũng với mức lãi suất như trên. K cắt luôn lãi một tháng là 1.500.000 đồng, chỉ đưa cho anh T số tiền 8.500.000 đồng và thống nhất sửa tờ giấy vay tiền lần trước ghi vay 30.000.000 đồng của K. Từ tháng 7/2020 đến tháng 7/2021, anh T đều trả đủ mỗi tháng số tiền lãi là 4.500.000 đồng cho K và P. Do kinh tế khó khăn nên từ tháng 8/2021, anh T xin trả lãi giảm xuống còn 3.000.000 đồng/tháng. Tháng 9/2021, anh T mới chỉ trả được 1.500.000 đồng tiền lãi cho K và P. Còn lại các tháng 10,11,12/2021 anh T chưa trả tiền lãi.

Ngoài ra, trước đó anh T còn vay tiền của Vũ Tá T5 và Nguyễn T sinh năm 1984 ở thôn B, xã Ô, huyện K, cụ thể như sau: Ngày 10/2/2021 anh T vay của T1 số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/1 triệu/ngày. 2i cắt lãi luôn 10 ngày đầu tiên là 500.000 đồng. Ngày 20/2/2021 anh T vay của Vũ Tá T5 số tiền 10.000.000 đồng cũng với mức lãi suất như trên. Anh T5 cắt luôn tiền lãi 10 ngày của tiền gốc của T5 và T2 là 1.000.000 đồng. Sau đó các tháng 3,4,5,6,7,8/2021, mỗi tháng anh T trả cho T2 và Tuấn tổng số tiền 3.000.000 đồng tiền lãi. Tháng 9,10/2021 T2 và T5 giảm lãi suất cho anh T xuống còn 3.000 đồng/triệu/ngày, mỗi tháng anh T trả cho T2 và T5 số tiền lãi là 1.800.000 đồng. Tháng 11,12/2021 thì anh T chưa trả được.

Đến chiều ngày 12/01/2022 P, K và Nguyễn T2 hẹn anh T xuống quán nước ở thôn H, xã A1 để lấy tiền lãi. Tại đây, anh T đã trả cho P và K tổng tiền lãi của tháng 10,11,12/2021 là 9.000.000 đồng; trả cho T2 tiền lãi của hai tháng 11,12/2021 tổng là 3.600.000 đồng. Do thiếu tiền, anh T đưa trả T2 3.000.000 đồng, xin nợ 600.000 đồng. K, P và T2 đã nhận đủ tiền của anh T. Ngay lúc này Công an huyện K phối hợp cùng Công an xã A1 kiểm tra, phát hiện, lập biên bản ghi nhận vụ việc, đồng thời quản lý các đồ vật, tài liệu sau:

- Quản lý của Lê Bá K: 01 giấy vay tiền với số tiền là 30.000.000 đồng, người ký vay là Lê Văn T; số tiền 9.000.000 đồng và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung galaxy A71 màu xanh – đen.

- Quản lý của Nguyễn T2: 01 giấy vay tiền với số tiền là 20.000.000 đồng, người ký vay là Lê Văn T; 01 giấy vay tiền với số tiền là 10.000.000 đồng, người ký vay là Lê Văn T; số tiền 3.000.000 đồng và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung galaxy A32 màu xanh.

- Quản lý của Nguyễn Trọng P 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung galaxy A32 màu đen.

Cùng ngày, Cơ quan CSĐT Công an huyện K đã tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của Nguyễn T2, Nguyễn Trọng P, Lê Bá K và Vũ Tá T5 thu giữ những đồ vật, tài liệu sau:

- Thu giữ tại nơi ở của Nguyễn Trọng P: 01 sổ tay bìa màu đỏ KT (14,5x10)cm, bên ngoài có ghi dòng chữ "Century", bên trong có một số trang giấy có ghi các chữ, số tự nhiên, có chữ ký giao nộp của Nguyễn Trọng P; một số tờ giấy đã bị xé, mất từ trước.

- Thu giữ tại nơi ở của Vũ Tá T5: 08 giấy hợp đồng vay tiền, 02 quyển sổ bìa màu đen và 02 quyển giấy mượn tiền, hợp đồng vay tiền trắng, không có chữ viết.

- Thu giữ tại nơi ở của Lê Bá K: số tiền 59.000.000 đồng.

Cơ quan điều tra đã làm rõ hành vi cho vay lãi nặng của P, K, T2 và T5 cụ thể như sau:

1. Đối với Nguyễn Trọng P và Lê Bá K:

Trong khoảng thời gian từ ngày 25/6/2020 đến ngày 20/11/2021, tại xã Ô, huyện K,P và K đã cho 04 người vay tiền với tổng số tiền các gói vay là 80.000.000 đồng cùng mức lãi suất theo thỏa thuận giữa P, K và người vay đều là 182,5% /năm, cụ thể như sau:

1.1. Đối với anh **Lê Văn T** sinh năm 1975 ở thôn 1, xã Ô, huyện Khoái Châu:

- Ngày 25/6/2020 P và K cho anh T vay số tiền là 20.000.000 đồng với lãi suất là 5.000 đồng/1 triệu/1 ngày tương ứng với lãi suất là 182,5%/năm của số tiền đã cho vay, cắt luôn 3.000.000 đồng tiền lãi.

- Ngày 05/7/2020, P và K cho anh T vay thêm số tiền là 10.000.000 đồng với số tiền lãi phải trả là 5.000đồng/1.000.000đồng/1 ngày tương ứng với lãi suất 182,5%/01 năm của số tiền cho vay; cắt luôn 1.500.000 đồng tiền lãi.

Từ tháng 7/2020 P và K tính tổng hai lần vay của anh T là 30.000.000 đồng, với tiền lãi mỗi tháng theo lãi suất trên anh T phải nộp là 4.500.000 đồng.

+ Số tiền lãi anh T đã trả đủ theo các tháng 7,8,9,10,11,12/2020 và tháng 1,2,3,4,5,6,7/2021 tổng 13 tháng là 58.500.000 đồng + tiền lãi đã trả tháng 8/2021 là 3.000.000 đồng + tiền lãi đã trả tháng 9/2021 là 1.500.000 đồng + tiền lãi đã trả tháng 10,11,12/2021 là 9.000.000 đồng = 72.000.000 đồng. (9.000.000 đồng đang trả lãi thì bị bắt quả tang).

+ Số tiền lãi cao nhất được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 20%/năm, tức là anh T phải trả tối đa trong 19 tháng số tiền là 20% x 30.000.000 đồng: 12 x 19 = 9.500.000 đồng.

Như vậy, số tiền P và K thu lời bất chính từ việc cho anh T vay ngày 25/6/2020 và ngày 05/7/2020 là 1.500.000 đồng + 3.000.000 đồng + 72.000.000 đồng – 9.500.000 đồng = **67.000.000** đồng. Đến nay anh T chưa trả được số tiền gốc.

1.2. Đối với anh **Vũ Đăng K** sinh năm 1990 ở thôn A, xã Ô, huyện K:

Ngày 20/11/2021 P và K cho anh K vay số tiền là 20.000.000 đồng với lãi suất là 5.000 đồng/1 triệu/1 ngày tương ứng với lãi suất là 182,5%/ năm của số tiền đã cho vay.

+ Số tiền lãi anh K đã trả đến ngày 10/1/2022 là 50 ngày bằng 5.000.000 đồng.

+ Số tiền lãi cao nhất được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 20%/năm, tức anh K phải trả tối đa trong 50 ngày số tiền là 20% x 20.000.000: 365 x 50 = 547.945 đồng.

Như vậy, số tiền P và K thu lời bất chính từ việc cho anh K vay trong 50 ngày là 5.000.000 đồng – 547.945 đồng = **4.452.055** đồng.

1.3. Đối với anh **Vũ Văn P** sinh năm 1983 ở thôn A, xã Ô, huyện K:

Ngày 08/10/2020, P và K cho anh P vay số tiền là 10.000.000 đồng với lãi suất là 5.000 đồng/1 triệu/1ngày tương ứng với lãi suất là 182,5%/ năm của số tiền đã cho vay.

+ Số tiền lãi anh P đã trả đến ngày 28/01/2021 là 110 ngày bằng 5.500.000 đồng.

+ Số tiền lãi cao nhất được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 20%/năm, tức anh P phải trả tối đa trong 110 ngày số tiền là 20% x 10.000.000 : 365 x 110 = 602.740 đồng.

Như vậy, số tiền P và K thu lời bất chính từ việc cho P vay 110 ngày là 5.500.000 đồng – 602.740 đồng = **4.897.260** đồng.

1.4. Đối với anh **Vũ Đức Q** sinh năm 1995 ở thôn C, xã Ô, huyện K.

Ngày 20/11/2021 P và K cho anh Vũ Đức Q vay số tiền là 20.000.000 đồng với lãi suất là 5.000 đồng/1 triệu/1 ngày tương ứng với lãi suất là 182,5%/ năm của số tiền đã cho vay.

+ Số tiền lãi anh Q đã trả đến ngày 20/12/2021 là 02 tháng bằng 6.000.000 đồng.

+ Số tiền lãi cao nhất được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 20%/năm, tức anh P phải trả tối đa trong 02 tháng số tiền là 20% x 20.000.000 : 12 x 2 = 666.667 đồng.

Như vậy, số tiền P và K thu lời bất chính từ việc cho Q vay 02 tháng là 6.000.000 đồng – 666.667 đồng = **5.333.333** đồng.

Như vậy tổng số tiền P và K thu lợi bất chính từ việc cho 04 người có liên quan như trên vay tiền là **67.000.000** đồng + **4.452.055** đồng + **4.897.260** đồng **+ 5.333.333** đồng **= 81.682.648** đồng.

2. Đối với Vũ Tá T5:

Trong khoảng thời gian từ ngày 29/8/2020 đến ngày 12/01/2022, tại xã Ô, huyện K, Vũ Tá T5 cho vay nặng lãi cụ thể như sau:

2.1. Đối với anh **Nguyễn Phương N** sinh năm 2000 ở thôn Q1, xã T8, huyện K: Ngày 07/7/2021 Tuấn cho anh N vay tổng số tiền là 20.000.000 đồng với số tiền lãi phải trả là 5.000đồng/1 triệu/1 ngày tương ứng với lãi suất 182.5%/01 năm của số tiền cho vay. Anh N đã trả lãi số tiền 10 ngày vay. Tổng số tiền lãi T5 thu được là 1.900.000 đồng, số tiền thu lời bất chính là 890.411 đồng.

Ngày 22/8/2021 T5 cho anh N vay tổng số tiền là 10.000.000 đồng với số tiền lãi phải trả là 3.000đồng/1 triệu/1 ngày tương ứng với lãi suất 109.5%/01 năm của số tiền cho vay. Anh N đã trả lãi số tiền 01 tháng vay. Tổng số tiền lãi T5 thu được là 900.000 đồng, số tiền thu lời bất chính là 733.333 đồng.

Như vậy tổng số tiền T5 thu lời bất chính từ anh N là 1.623.744 đồng. Nguyễn Phương N đã trả Tuấn số tiền gốc.

2.2. Đối với anh **Hoàng Hữu H** sinh năm 1989 ở thônC, xã Ô, huyện K: Ngày 25/01/2021, 30/1/2021 và 02/4/2021, T cho anh H vay tổng số tiền là 100.000.000 đồng với số tiền lãi phải trả là 3.000đồng/1 triệu/1 ngày tương ứng với lãi suất 109.5%/01 năm của số tiền cho vay. Số tiền lãi T5 thu của anh H là 8.700.000 đồng, số tiền thu lời bất chính là **7.106.394** đồng.

2.3. Đối với ông **Nguyễn Tiến H** sinh năm 1967 ở thôn H1, xã A1, huyện K: Ngày 29/8/2020 và 10/3/2021, T5 cho ông H vay tổng số tiền là 50.000.000 đồng với số tiền lãi phải trả là 3.000đồng/1 triệu/1 ngày tương ứng với lãi suất 109.5%/01 năm của số tiền cho vay. Số tiền lãi Tuấn thu của ông H là 21.600.000 đồng, số tiền thu lời bất chính là **17.600.000** đồng.

2.4. Đối với anh **Trần Đình M** sinh năm 1999 ở thôn T8, xã A1, huyện K: Ngày 12/01/2022, T5 cho anh M vay số tiền là 30.000.000 đồng với số tiền lãi phải trả là 3.000đồng/1 triệu/1 ngày tương ứng với lãi suất 109.5%/01 năm

của số tiền cho vay. Số tiền lãi T5 thu của anh M là 2.700.000 đồng, số tiền thu lời bất chính là **2.200.000** đồng.

2.5. Đối với anh **Chu Đình C1** sinh năm 1973 ở thôn P, thị T9 Vay tổng số tiền là 20.000.000 đồng với số tiền lãi phải trả là 3.000đồng/1 triệu/1 ngày tương ứng với lãi suất 109.5%/01 năm của số tiền cho vay. Số tiền lãi T5 thu của anh C1 là 2.700.000 đồng, số tiền thu lời bất chính là **2.200.000** đồng. C1 đã trả tiền gốc.

2.6. Đối với anh **Đào Tùng L** sinh năm 2004 ở thôn V, xã H, huyện K: Ngày 08/9/2021, T5 cho anh L vay số tiền là 15.000.000 đồng với số tiền lãi phải trả là 5.000đồng/1 triệu/1 ngày tương ứng với lãi suất 182.5%/01 năm của số tiền cho vay. Số tiền lãi T5 thu của anh L là 5.250.000 đồng, số tiền thu lời bất chính là **4.500.000** đồng. L đã trả tiền gốc.

2.7. Đối với anh **Lê Văn T** sinh năm 1975 ở thôn A là 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)* với số tiền lãi phải trả là 5.000đồng/1 triệu/1 ngày tương ứng với lãi suất 182.5%/01 năm của số tiền cho vay. Số tiền lãi T5 thu của anh T là 12.800.000 đồng, số tiền thu lời bất chính là **11.078.539** đồng.T chưa trả tiền gốc.

2.8. Đối với anh **Phạm Văn B** sinh năm 1973 ở thôn P, thị t9, huyện K: Ngày 21/10/2021, T5 cho anh B vay số tiền là 20.000.000 đồng với số tiền lãi phải trả là 3.000đồng/1 triệu/1 ngày tương ứng với lãi suất 109.5%/01 năm của số tiền cho vay. Số tiền lãi T5 thu của anh B là 5.400.000đồng, số tiền thu lời bất chính là **4.400.000** đồng. B chưa trả tiền gốc.

2.9. Đối với anh **Nguyễn Trọng H** sinh năm 1983 ở thôn C, xã Ô, huyện K: Ngày 05/10/2021 và 05/12/2021, T5 cho anh H vay tổng số tiền là 30.000.000 đồng với số tiền lãi phải trả là 5.000đồng/1 triệu/1 ngày tương ứng với lãi suất 182.5%/01 năm của số tiền cho vay. Số tiền lãi T thu của anh H là 11.500.000 đồng, số tiền thu lời bất chính là **10.166.666** đồng. H chưa trả tiền gốc.

Như vậy, số tiền T5 thu lời bất chính từ việc cho 09 đối tượng trên vay là 1.623.744 đồng + 7.106.394 đồng + 17.600.000 đồng + 2.200.000 đồng + 2.200.000 đồng + 4.500.000 đồng + 11.078.539 đồng + 4.400.000 đồng + 10.166.666 đồng = **60.875.343** đồng.

3. Đối với Nguyễn T1

Ngày 10/2/2021, tại xã Ô, huyện K, Nguyễn T1 cho anh Lê Văn T sinh năm 1975 ở thôn 1, xã Ô, huyện K vay số tiền 10.000.000 đồng với số tiền lãi phải trả là 5.000đồng/1 triệu/1 ngày tương ứng với lãi suất 182.5%/01 năm của số tiền cho vay. Số tiền lãi Thái thu của anh T là 13.000.000 đồng. Số tiền lãi theo luật dân sự T1 được phép thu của T là: 1.776.256 đồng. Số tiền T1đã thu lời bất chính là: 11.523.744 đồng.

Ngày 18/01/2022, Cơ quan CSĐT Công an huyện K đã ra Quyết định trưng cầu giám định, trưng cầu Phòng kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Hưng

Yên giám định chữ viết, chữ số trên các tờ giấy, quyển sổ đã thu giữ so sánh với chữ viết, chữ số do những người có liên quan viết ra.

Tại bản Kết luận giám định số 42/PC09 ngày 26/01/2022 của Phòng kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Hưng Yên, kết luận:

1. Chữ viết, chữ số được viết trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 (trừ chữ 'Ô - Khoái Châu -Hy' ở dòng địa chỉ và 'Buôn bán' ở dòng hiện đang kinh doanh); A4 và A5 so với chữ viết, chữ số của Lê Văn T được viết trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 và M3 là do cùng một người viết ra.

2. Chữ viết, chữ số, chữ ký được viết trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ viết, chữ số của Nguyễn T1 được viết trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M28, M29 là do cùng một người viết ra.

3. Chữ viết, chữ số được viết trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A6 so với chữ viết, chữ số của Vũ Đức Q được viết trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4, M5 là do cùng một người viết ra.

4. Chữ viết, chữ số được viết trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A7 so với chữ viết, chữ số của Vũ Văn P được viết trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M6, M7 là do cùng một người viết ra.

5. Chữ viết, chữ số tại mặt trước của tài liệu cần giám định ký hiệu A8 (từ đầu trang đến hết 30/8 - xxxx); mặt trước của tài liệu cần giám định ký hiệu A9 (từ đầu trang đến hết 08/10 - xxxx) so với chữ viết, chữ số của Lê Bá K được viết trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M10, M11 là do cùng một người viết ra.

6. Chữ viết, chữ số tại mặt trước của tài liệu cần giám định ký hiệu A8 (từ 30/9/ đến hết trang); mặt trước của tài liệu cần giám định ký hiệu A9 (từ 08/10 500k đến hết trang) không đủ cơ sở tiến hành giám định.

Chữ viết, chữ số tại tài liệu ký hiệu A10, A11 so với chữ viết, chữ số của Nguyễn Trọng P được viết trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M8, M9 là do cùng một người viết ra.

7. Chữ viết, chữ số tại mặt trước của các tài liệu cần giám định ký hiệu A12 (trừ chữ viết, chữ ký dưới mục 'Người làm chứng'), A13 (trừ chữ viết chữ ký dưới 'mục người làm chứng', 'người cho vay') so với chữ viết, chữ số của Nguyễn Phương N được viết trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M12, M13 là do cùng một người viết ra.

8. Chữ viết, chữ số tại mặt trước của các tài liệu cần giám định ký hiệu A14 (trừ chữ viết, chữ ký dưới mục 'Người làm chứng', 'Người cho vay'), A15 (trừ chữ viết chữ ký dưới 'mục người làm chứng') so với chữ viết, chữ số của Chu Đình C1 được viết trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M14, M15 là do cùng một người viết ra.

9. Chữ viết, chữ số tại mặt trước của các tài liệu cần giám định ký hiệu A16 (trừ chữ viết, chữ ký dưới mục 'Người làm chứng') so với chữ viết, chữ số

của Đào Tùng L được viết trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M16, M17 là do cùng một người viết ra.

10. Chữ viết, chữ số tại mặt trước của các tài liệu cần giám định ký hiệu A17 (trừ chữ viết, chữ ký dưới mục 'Người làm chứng'), A18 so với chữ viết, chữ số của Nguyễn Trọng H được viết trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M18, M19 là do cùng một người viết ra.

11. Chữ viết, chữ số tại mặt trước của các tài liệu cần giám định ký hiệu A19 (trừ chữ viết, chữ ký dưới mục 'Người làm chứng'), A20 so với chữ viết, chữ số của Phạm Văn B được viết trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M20, M21 là do cùng một người viết ra.

12. Chữ viết, chữ số tại mặt trước của các tài liệu cần giám định ký hiệu A21 (trừ chữ viết, chữ ký đứng tên 'Vũ Tá T5' và dòng chữ có nội dung 'Tôi Đàm Trọng B... xin chịu trách nhiệm') so với chữ viết, chữ số của Trần Đình M được viết trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M22, M23 là do cùng một người viết ra.

13. Chữ viết, chữ số tại mặt trước của các tài liệu cần giám định ký hiệu A22, A24 và A28 so với chữ viết, chữ số của Nguyễn Tiến H được viết trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M26, M27 là do cùng một người viết ra.

14. Chữ viết, chữ số tại mặt trước của các tài liệu cần giám định ký hiệu A23 (trừ các dòng chữ có nội dung 'Vợ D Nguyễn Thị D'), A25 và A27 so với chữ viết, chữ số của Hoàng Hữu H được viết trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M24, M25 là do cùng một người viết ra.

15. Chữ viết, chữ số tại mặt trước của các tài liệu cần giám định đều ký hiệu A26 so với chữ viết, chữ số của Vũ Tá T5 được viết trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M30, M31 và M32 là do cùng một người viết ra.

Về vật chứng: Đối với số tiền 9.000.000 đồng thu giữ của K và 3.000.000 đồng thu giữ của Thái xác định là tiền thu liên quan đến việc phạm tội, Cơ quan điều tra đã nộp vào tài khoản tại Kho bạc Nhà nước huyện K Đối với số tiền 59.000.000 đồng thu giữ khi khám xét chỗ ở của K, xác định thuộc quyền sở hữu của chị Vũ Thị T T sinh năm 1998 ở thôn B, xã Ô, huyện K (vợ K), không liên quan đến hành vi phạm tội của K; 03 điện thoại di động các loại đã thu giữ của K, P và Thái xác định các bị can và Thái sử dụng làm phương tiện liên lạc hàng ngày, không liên quan đến hành vi phạm tội.Do đó, Cơ quan điều tra đã trả lại những đồ vật, tài sản này cho chủ sở hữu.

Cơ quan điều tra đã yêu cầu các bị can Nguyễn Trọng P, Lê Bá K và Vũ Tá T5 nộp lại tổng số tiền đã thu lời bất chính từ việc cho các đối tượng vay lãi nặng; tổng số tiền gốc mà những người vay: Chu Đình C1, Đào Tùng L, Vũ Văn P, Hoàng Hữu H và Nguyễn Phương N đã trả. Đồng thời, yêu cầu Nguyễn Tiến H, Lê Văn T, Nguyễn Trọng H, Phạm Văn B, Trần Đình M giao nộp lại số tiền gốc đã vay của T5; yêu cầu Vũ Đức Q, Vũ Đăng K và Lê Văn T nộp lại số tiền gốc đã vay của K và P. Tuy nhiên, các bị can và những người vay đều trình

bày: do điều kiện hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên chưa nộp lại được; Khi có điều kiện sẽ nộp lại sau.

Về dân sự: Chu Đình C1, Đào Tùng L, Vũ Văn P, Hoàng Hữu H, Nguyễn Phương N, Nguyễn Tiến H, Lê Văn T, Nguyễn Trọng H, Phạm Văn B, Trần Đình M, Vũ Đức Q, Vũ Đăng K yêu cầu cơ quan chức năng xử lý đối với số tiền lãi mà họ đã phải nộp cho các bị can vượt quá mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra các bị can khai nhận: đối với những người chưa trả được số tiền gốc thì các bị can không còn ý định thu tiền lãi mà chỉ có ý định đòi tiền gốc.

Tại bản Cáo trạng số 47/CT-VKS-KC, ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Viện Kiểm Sát nhân dân huyện Khoái Châu đã truy tố các bị cáo Nguyễn Trọng P, Lê Bá K và Vũ Tá T5 về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1, Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa hôm nay:

Các bị cáo Nguyễn Trọng P, Lê Bá K và Vũ Tá T5 đều có mặt và thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như tại cơ quan điều tra, tỏ thái độ ăn năn hối cải và xin được giảm nhẹ hình phạt và xin được miễn khấu trừ thu nhập vì điều kiện khó khăn bị cáo có xuất trình đơn về việc không có việc làm ổn định, không có thu nhập và được chính quyền địa phương xác nhận. Bị cáo Tuấn còn khai nhận trong quá trình chờ xét xử anh Trần Đình M đã trả cho bị cáo số tiền gốc 30.000.000 đồng.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ 2 không có lý do và tại Cơ quan điều tra đều khai nhận đã vay tiền và trả lãi, gốc cho các bị cáo như các bị cáo Nguyễn Trọng P, Lê Bá K và Vũ Tá T5 khai nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K vẫn giữ nguyên quyết định truy tố như bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo: Nguyễn Trọng P, Lê Bá K và Vũ Tá T5 đều phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều luật và mức hình phạt đối với các bị cáo như sau:

Về hình phạt chính:

- Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36; Điều 17; Điều 58 BLHS đối với bị cáo Vũ Tá T5 Nguyễn Trọng P và Lê Bá K: Xử phạt bị cáo T5 P và K, mỗi bị cáo từ 1 năm 3 tháng đến 1 năm 9 tháng cải tạo không giam giữ, thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày cơ quan tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án (UBND xã Ô, huyện K, tỉnh Hưng Yên) nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao các bị cáo T5 P và K cho Ủy ban nhân dân xã Ô, huyện K, tỉnh Hưng Yên giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt. Gia đình các

bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo.

Do Nguyễn Trọng P, Lê Bá K và Vũ Tá T5 đều là lao động tự do, thu nhập thấp, không ổn định nên cần miễn khấu trừ thu nhập cho các bị cáo.

Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo là lao động tự do thu nhập thấp, không ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

Về xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 47 BLHS; Điều 48 BLHS; Điểm a, b khoản 2 Điều 106 BLTTHS:

Đối với tổng số tiền 80.000.000 đồng là tiền gốc P và K bỏ ra dùng cho vay lãi nặng đối với anh Lê Văn T, Vũ Đăng K, Vũ Văn P, Vũ Đức Q; Trong đó:

- Vũ Văn P đã trả số tiền gốc 10.000.000 đồng. Nên cần truy tịch thu số tiền 10.000.000 đồng từ P, K để sung quỹ Nhà nước.

- Đối với tổng số tiền gốc 30.000.000 đồng anh Lê Văn T đã vay của P và K, chưa trả cho các bị cáo nên cần buộc anh T nộp lại để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền gốc 20.000.000 đồng anh Vũ Đăng K đã vay của P và K, chưa trả cho các bị cáo nên cần buộc anh K nộp lại để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền gốc 20.000.000 đồng anh Vũ Đức Q đã vay của P và K, chưa trả cho các bị cáo nên cần buộc anh Q nộp lại để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

Đối với số tiền 305.000.000 đồng Vũ Tá T5 dùng cho vay lãi nặng đối với Nguyễn Phương N sinh năm 2000, anh Hoàng Hữu H sinh năm 1989, ông Nguyễn Tiến H sinh năm 1967, anh Trần Đình M sinh năm 1999, anh Chu Đình C1 sinh năm 1973, anh Đào Tùng L sinh năm 2004, anh Lê Văn T sinh năm 1975, anh Phạm Văn B sinh năm 1973 và anh Nguyễn Trọng H. Trong đó:

- Đối với tổng số tiền gốc 30.000.000 đồng anh Nguyễn Phương N đã vay của T5 đã thu hồi gốc nên cần buộc bị cáo T5 phải nộp lại số tiền này để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với tổng số tiền gốc 100.000.000 đồng anh Hoàng Hữu H đã vay của T5 đã thu hồi gốc nên cần buộc bị cáo phải nộp lại số tiền này để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền gốc 50.000.000 đồng anh Nguyễn Tiến H đã vay của T5. H đã trả được 30 triệu tiền gốc, còn 20 triệu tiền gốc chưa trả. Do đó, buộc anh H nộp lại để tịch thu nộp ngân sách nhà nước số tiền 20 triệu đồng. Buộc T5 phải nộp ngân sách nhà nước số tiền 30 triệu đồng.

- Đối với số tiền gốc 30.000.000 đồng anh Trần Đình M đã vay của T5 tại phiên toà T5 khai nhận đã thu hồi gốc nên cần buộc Tuấn nộp lại để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền gốc 20.000.000 đồng anh Chu Đình C1 đã vay của T5 đã thu hồi gốc nên cần buộc bị cáo phải nộp lại số tiền này để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền gốc 15.000.000 đồng anh Đào Tùng L đã vay của T5 đã thu hồi gốc nên cần buộc bị cáo phải nộp lại số tiền này để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền gốc 10.000.000 đồng anh Lê Văn T đã vay của T5 chưa trả cho các bị cáo nên cần buộc anh T nộp lại để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền gốc 20.000.000 đồng anh Phạm Văn B đã vay của T5 chưa trả cho các bị cáo nên cần buộc anh B nộp lại để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền gốc 30.000.000 đồng anh Nguyễn Trọng H đã vay của T5 chưa trả cho các bị cáo nên cần buộc anh H nộp lại để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

+ Đối với Nguyễn T cho Lê Văn T vay số tiền 10 triệu đồng, T chưa trả tiền gốc nên buộc Lê Văn T phải nộp ngân sách nhà nước số tiền trên.

*** Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015:**

- Số tiền tương ứng tiền lãi mức lãi suất cao nhất theo quy định của BLDS (20%) do P và K thu được từ việc cho các anh T, K, P và Q là: 9.500.000 + 547.945 + 602.740 + 666.667 = **11.317.352** đồng. Đây là tiền do các bị cáo phạm tội mà có nên cần truy tịch thu sung quỹ nhà nước đối với P và K.

- Số tiền tương ứng tiền lãi mức lãi suất cao nhất theo quy định của BLDS (20%) do Tuấn thu được từ việc cho các anh N, H, H, M, C, L, Tín, B và H là: 1.009.589 + 166.667 + 1.593.606 + 4.000.000 + 500.000 + 500.000 + 750.000 + 1.721.461 + 900.000 + 1.333.334 = **12.474.657 đồng** cần truy tịch thu nộp Ngân sách nhà nước.

- Số tiền lãi cao nhất theo BLDS mà T phải trả cho Thái là: 1.776.256 đồng. Do đó, T2 phải nộp lại ngân sách Nhà nước số tiền trên.

*** Đối với các khoản tiền các bị cáo thu lời bất chính của người vay tiền:**

- Buộc P và K trả lại cho anh Lê Văn T số tiền 67.000.00 đồng.

- Buộc P và K trả lại cho anh Vũ Đăng K số tiền 4.452.055 đồng.

- Buộc P và K trả lại cho anh Vũ Văn P số tiền 4.897.260 đồng.

- Buộc P và K trả lại cho anh Vũ Đức Q số tiền 5.333.333 đồng.

- Buộc Tuấn trả lại cho anh N 1.623.744 đồng; trả lại cho anh H số tiền 7.106.394 đồng; trả lại cho anh H số tiền 17.600.000 đồng; trả lại cho anh M số tiền 2.200.000 đồng; trả lại cho anh C số tiền 2.200.000 đồng; trả lại cho anh L số tiền 4.500.000 đồng; trả lại cho anh T số tiền 11.078.539 đồng; trả lại cho anh Bình số tiền 4.400.000 đồng; trả lại cho anh Huấn số tiền 10.166.666 đồng.

- Buộc Nguyễn Thái phải trả cho anh T số tiền là: 11.523.744 đồng.

Kể từ ngày bản án có HLPL, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ mà người phải thi hành án chưa trả thì còn phải chịu lãi suất theo Điều 357 BLDS.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở xem xét đầy đủ chứng cứ, tài liệu điều tra đã được thẩm tra công khai, kết quả tranh luận, ý kiến của kiểm sát viên, lời khai của bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tại phiên toà.

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện K, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt lần thứ 2 không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ xét thấy những người vắng mặt đã có lời khai thể hiện rõ quan điểm tại cơ quan điều tra việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Xét lời khai của các bị cáo tại phiên tòa hôm nay hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác mà cơ quan điều tra đã thu thập như: Biên bản bắt người có hành vi phạm tội quả tang, biên bản khám xét nơi ở của các đối tượng, biên bản thu giữ vật chứng, biên bản về việc xác định tiền thu lời bất chính, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, kết quả giám định … đã có đủ cơ sở để kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 25/6/2020 đến ngày 20/11/2021, tại xã Ô, huyện K. Nguyễn Trọng P và Lê Bá K đã cho 04 người gồm: anh Lê Văn T sinh năm 1975, anh Vũ Đăng K sinh năm 1990, anh Vũ Văn P sinh năm 1983 và anh Vũ Đức Q sinh năm 1995 đều ở xã Ô, huyện K vay tiền. Tổng số tiền các gói vay là 80.000.000 đồng, đều cùng với mức lãi suất gấp 9,12 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, P và K đã thu lời bất chính số tiền là 81.682.648 đồng. P và K có vai trò đồng phạm tích cực như nhau.

Cũng tại xã Ô, huyện Khoái Châu, trong khoảng thời gian từ ngày 29/8/2020 đến ngày 12/01/2022, Vũ Tá T5 cho 09 người gồm: anh Nguyễn Phương N sinh năm 2000, anh Hoàng Hữu H sinh năm 1989, ông Nguyễn Tiến H sinh năm 1967, anh Trần Đình M sinh năm 1999, anh Chu Đình C sinh năm 1973, anh Đào Tùng L sinh năm 2004, anh Lê Văn T sinh năm 1975, anh Phạm

Văn B sinh năm 1973 và anh Nguyễn Trọng H sinh năm 1983 đều ở huyện K vay tiền. Tổng số tiền các gói vay là 305.000.000 đồng, vơi mức lãi suất cao gấp 5,47 lần và gấp 9,12 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, Tuấn đã thu lời bất chính số tiền là 60.875.343 đồng.

Hành vi nêu trên của các bị cáo Nguyễn Trọng P, Lê Bá K và Vũ Tá T5 đã đủ yếu tố cấu thành tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Như vậy cáo trạng của Viện kiển sát nhân dân huyện K truy tố các bị cáo Nguyễn Trọng P, Lê Bá K và Vũ Tá T5 là hoàn toàn có căn cứ đúng người, đúng tội, không oan sai.

Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến chính sách quản lý tiền tệ của nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương, gây bức xúc trong dư luận quần chúng nhân dân. Do vậy, cần xét xử các bị cáo với mức hình phạt thoả đáng tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo nhằm đáp ứng yêu cầu răn đe, phòng ngừa tội phạm nói chung và cải tạo, giáo dục đối với bị cáo nói riêng. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử cũng xem xét đến nhân thân của các bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để quyết định một hình phạt phù hợp với từng bị cáo.

Đánh giá nhân thân, tính chất mức độ hành vi và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy:

Nhân thân của bị cáo: Các bị cáo P và T5 đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự; còn K có nhân thân xấu (đã 02 lần bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi Xâm hại đến sức khỏe của người khác và về hành vi Gây mất trật tự ở nơi công cộng).

Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ:

Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã thành khẩn khai báo và tỏ thái độ ăn năn hối cải; các đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét áp dụng cho các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s, i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Tại phiên tòa các bị cáo có xuất trình đơn xin giảm nhẹ hình phạt và xin cải tạo tại địa phương được chính quyền địa phương xác nhận, nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự Hình sự.

Về mức hình phạt đối với các bị cáo thì thấy khoản tiền thu lời bất chính của các bị cáo là gần bằng nhau cụ thể: P và K đã thu lời bất chính số tiền là 81.682.648 đồng. T5 đã thu lời bất chính số tiền là 60.875.343 đồng. Vì vậy mà mức hình phạt của các bị cáo là bằng nhau.

Về vật chứng là số tiền bị thu giữ:

- Đối với số tiền 9.000.000 đồng thu giữ của K, số tiền 3.000.000 đồng thu giữ của Thái: đây là số tiền lãi anh Tín trả cho K, T. Đây là số tiền thu lời bất chính do hành vi vi phạm pháp luật mà có nên cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

*** Đối với số tiền sử dụng vào việc phạm tội:**

Đối với tổng số tiền 80.000.000 đồng P và K dùng cho vay lãi nặng; tổng số tiền 305.000.000 đồng T5 dùng cho vay lãi nặng là công cụ, phương tiện phạm tội nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, cần tịch thu nộp Ngân sách nhà nước, cụ thể như sau:

- Đối với tổng số tiền gốc 30.000.000 đồng anh Lê Văn T đã vay của P và K, chưa trả cho các bị cáo nên cần buộc anh T nộp lại để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền gốc 20.000.000 đồng anh Vũ Đăng K đã vay của P và K, chưa trả cho các bị cáo nên cần buộc anh K nộp lại để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền gốc 10.000.000 đồng anh Vũ Văn P đã vay của P và K, đã thu hồi gốc nên cần buộc các bị cáo K, P phải liên đới nộp lại.

- Đối với số tiền gốc 20.000.000 đồng anh Vũ Đức Q đã vay của P và K, chưa trả cho các bị cáo nên cần buộc anh Quyết nộp lại để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với tổng số tiền gốc 30.000.000 đồng anh Nguyễn Phương N đã vay của T5 đã thu hồi gốc nên cần buộc bị cáo phải nộp lại số tiền này để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với tổng số tiền gốc 100.000.000 đồng anh Hoàng Hữu Hi đã vay của T5 đã thu hồi gốc nên cần buộc bị cáo phải nộp lại số tiền này để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền gốc 50.000.000 đồng anh Nguyễn Tiến H đã vay của T5 H đã trả cho Tuấn số tiền 30.000.000 đồng, còn nợ lại 20.000.000 đồng. Nên buộc T phải nộp ngân sách nhà nước 30 triệu đồng; H phải nộp ngân sách Nhà nước 20 triệu đồng.

- Đối với số tiền gốc 30.000.000 đồng anh Trần Đình M đã vay của T. tại phiên toà Tuấn khai M đã trả cho bị cáo nên cần buộc bị cáo T nộp lại để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền gốc 20.000.000 đồng anh Chu Đình C đã vay của T5 đã thu hồi gốc nên cần buộc bị cáo phải nộp lại số tiền này để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền gốc 15.000.000 đồng anh Đào Tùng L đã vay của T5 đã thu hồi gốc nên cần buộc bị cáo phải nộp lại số tiền này để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền gốc 10.000.000 đồng anh Lê Văn T đã vay của T5 chưa trả cho các bị cáo nên cần buộc anh T nộp lại để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền gốc 20.000.000 đồng anh Phạm Văn B đã vay của T5 chưa trả cho các bị cáo nên cần buộc anh B nộp lại để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền gốc 30.000.000 đồng anh Nguyễn Trọng H đã vay của T5 chưa trả cho các bị cáo nên cần buộc anh H nộp lại để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Truy tịch thu sung quỹ nhà nước của Nguyễn Tsố tiền 10.000.000 đồng là tiền mà T cho anh T vay, anh T chưa trả được.

*** Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015:**

- Số tiền tương ứng tiền lãi mức lãi suất cao nhất theo quy định của BLDS (20%) do P và K thu được từ việc cho các anh T, K, P và Q là: 9.500.000 + 547.945 + 602.740 + 666.667 = 11.317.352 đồng. Đây là tiền do các bị cáo phạm tội mà có nên căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự; điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Buộc P và K phải nộp lại ngân sách nhà nước.

- Số tiền tương ứng tiền lãi mức lãi suất cao nhất theo quy định của BLDS (20%) do Tuấn thu được từ việc cho các anh N, H, H, M, C, L, T, B và H là: 1.009.589 + 166.667 + 1.593.606 + 4.000.000 + 500.000 + 500.000 + 750.000 + 1.721.461 + 900.000 + 1.333.334 = **12.474.657 đồng**. Đây là tiền do bị cáo phạm tội mà có nên căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự; điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, cần truy tịch thu nộp Ngân sách nhà nước.

- Số tiền lãi theo quy định của luật dân sự mà T1 đã thu của anh T: 1.176.256 đồng. Cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

*** Đối với các khoản tiền các bị cáo thu cao hơn quy định của Bộ luật Dân sự:**

Tổng số P và K thu lãi cao hơn quy định của Bộ luật Dân sự từ những người vay là 81.682.648 đồng; T5 thu lãi cao hơn quy định của Bộ luật Dân sự từ những người vay số tiền là 60.875.343 đồng. Đây là những khoản tiền các bị cáo chiếm đoạt bất hợp pháp của những người vay tiền và những người này đều yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả số tiền lãi vượt quy định nên căn cứ vào khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự cần buộc P và K có nghĩa vụ liên đới trả lại số tiền chiếm đoạt cho những người vay; cần buộc T5 trả lại số tiền này cho những người vay, cụ thể như sau:

- Buộc P và K trả lại cho anh Lê Văn T số tiền 67.000.000 đồng.

- Buộc P và K trả lại cho anh Vũ Đăng K số tiền 4.452.055 đồng.

- Buộc P và K trả lại cho anh Vũ Văn P số tiền 4.897.260 đồng.

- Buộc P và K trả lại cho anh Vũ Đức Q số tiền 5.333.333 đồng.

- Buộc T5 trả lại cho anh N 1.623.744 đồng; trả lại cho anh H số tiền 7.106.394 đồng; trả lại cho anh H số tiền 17.600.000 đồng; trả lại cho anh M số tiền 2.200.000 đồng; trả lại cho anh C số tiền 2.200.000 đồng; trả lại cho anh L số tiền 4.500.000 đồng; trả lại cho anh T số tiền 11.078.539 đồng; trả lại cho anh Bình số tiền 4.400.000 đồng; trả lại cho anh H số tiền 10.166.666 đồng.

- Buộc Nguyễn T1 phải trả lại cho anh T số tiền 11.523.744 đồng.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1, Điều 201; điểm i, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36, Điều 17, 58, điểm a, b khoản 1 Điều 47, 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm a, c khoản 2 Điều 106; Điều 136; Điều 331; Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Trọng P, Lê Bá K và Vũ Tá T5 đều phạm tội "Cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự".

Xử phạt:

Bị cáo Nguyễn Trọng P, Lê Bá K và Vũ Tá T5 mỗi bị cáo 01 (một) năm 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ, thời hạn tính từ ngày cơ quan giám sát bị cáo là Uỷ ban nhân dân xã Ô nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Miễn khấu trừ thu nhập hàng tháng đối với các bị cáo do các bị cáo đều không có công việc ổn định.

Giao các bị cáo Nguyễn Trọng P, Lê Bá K và Vũ Tá T5 cho Ủy ban nhân dân xã Ô, huyện K, tỉnh Hưng Yên giám sát giáo dục trong thời gian thi hành án. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc giám sát, giáo dục người đó.

Việc thi hành án và giám sát giáo dục người phải thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 97, 98, 99, 100 Luật thi hành án hình sự năm 2019.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng đối với các bị cáo.

Về xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp:

- Truy tịch thu sung công quỹ nhà nước của anh Lê Văn T đối với số tiền gốc mà anh Tín vay của P, K, T và T1 chưa trả là: 50.000.000 đồng.

- Truy tịch thu sung công quỹ nhà nước của anh Vũ Đăng K đối với số tiền gốc mà anh K vay của P, K chưa trả là: 20.000.000 đồng.

- Truy tịch thu sung công quỹ nhà nước của anh Vũ Đức Q đối với số tiền gốc mà anh Q vay của P, K chưa trả là: 20.000.000 đồng.

- Truy tịch thu sung công quỹ nhà nước của anh Nguyễn Tiến H đối với số tiền gốc mà anh H vay của T chưa trả là: 20.000.000 đồng.

- Truy tịch thu sung công quỹ nhà nước của anh Phạm Văn B đối với số tiền gốc mà anh B vay của T chưa trả là: 20.000.000 đồng.

- Truy tịch thu sung công quỹ nhà nước của anh Nguyễn Trọng H đối với số tiền gốc mà anh H vay của T chưa trả là: 30.000.000 đồng.

- Truy tịch thu sung công quỹ nhà nước của Nguyễn Trọng P và Lê Bá K các khoản tiền gồm: Khoản tiền 10.000.000 (tiền gốc cho Vũ Văn P vay, anh Phan đã trả cho P, K), khoản tiền tương ứng tiền lãi mức lãi suất cao nhất theo quy định của BLDS (20%) do P và K thu được từ việc cho các anh Tín, Khiêm, P và Q là: 11.317.352 đồng. Tổng số tiền cần truy tịch thu của P và K là 21.317.352 đồng. Đối trừ với số tiền 9.000.000 đồng đã thu giữ của K và P. Còn tiếp tục phải truy thu của P và K số tiền: 12.317.352 đồng.

Như vậy, mỗi người phải nộp lại ngân sách Nhà nước số tiền là 6.659.000 đồng.

- Truy tịch thu sung công quỹ nhà nước của Vũ Tá T5 tổng số tiền là: 30.000.000 đồng (tiền gốc cho N vay) + 100.000.000 đồng (tiền gốc cho H vay) +30.000.000 (tiền gốc cho H vay) + 20.000.000 (tiền gốc cho C vay) + 15.000.000 đồng (tiền gốc cho L vay) + 30.000.000 đồng cho M vay; 12.474.657 (tiền lãi ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định BLDS) = 237.474.657 đồng.

- Truy tịch thu sung quỹ nhà nước của Nguyễn T1 số tiền 10.000.000 đồng là tiền mà Thái cho anh T vay, anh T chưa trả được. Số tiền lãi theo quy định của luật dân sự mà T1 đã thu của anh T: 1.176.256 đồng. Tổng số tiền cần truy thu là:11.176.256 đồng. Đối trừ với số tiền đã thu giữ của T1 đang nộp tại kho bạc nhà nước là 3.000.000 đồng. T1 còn tiếp tục phải nộp số tiền: 8.176.256 đồng.

- Buộc P và K trả lại cho anh Lê Văn T số tiền 67.000.000 đồng, theo phần: mỗi bị cáo phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả cho anh T ½, tương ứng với số tiền 33.500.000 đồng.

- Buộc P và K trả lại cho anh Vũ Đăng K số tiền 4.452.055 đồng, theo phần: mỗi bị cáo phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả cho anh K ½, tương ứng với số tiền 2.226.027,5 đồng.

- Buộc P và K trả lại cho anh Vũ Văn P số tiền 4.897.260 đồng, theo phần: mỗi bị cáo phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả cho anh P ½, tương ứng với số tiền 2.448.630 đồng.

- Buộc P và K trả lại cho anh Vũ Đức Q số tiền 5.333.333 đồng, theo phần: mỗi bị cáo phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả cho anh Q ½, tương ứng với số tiền 2.666.666,5 đồng.

- Buộc T5 trả lại cho anh N 1.623.744 đồng; trả lại cho anh H số tiền 7.106.394 đồng; trả lại cho anh H số tiền 17.600.000 đồng; trả lại cho anh M số tiền 2.200.000 đồng; trả lại cho anh C số tiền 2.200.000 đồng; trả lại cho anh L số tiền 4.500.000 đồng; trả lại cho anh T số tiền 11.078.539 đồng; trả lại cho anh B số tiền 4.400.000 đồng; trả lại cho anh H số tiền 10.166.666 đồng.

- Buộc Nguyễn T phải trả lại cho anh T số tiền 11.523.744 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả lại cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai có mặt các bị cáo, vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết nơi người vắng mặt cư trú./.

Nơi nhận :
- VKSND H Khoái Châu.
- VKSND Tỉnh Hưng Yên.
- CA huyện Khoái Châu.
- Bị cáo.
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.
- UBND xã Ô.
- Lưu hồ sơ.
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh Hưng Yên.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Văn T